

Số:

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2026

V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt
đất sử dụng công nghệ 5G
Tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**

Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội.

Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.

Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ 5G: 34 tỉnh, thành phố.

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết Quý II/2026: 7.674.083 thuê bao.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD VNPT Net (để b/c);
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Số eOffice: 527578 - VBĐT

Vũ Duy Dự

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI
ĐỘNG MẬT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ 5G**

Tháng 7 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số /VNPT Net -KTM
ngày tháng 7 năm 2026 của VNPT Net)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên chỉ tiêu					
		Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khiểu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
						Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1	Tỉnh An Giang	341.59	14.81	0	-	24	92.3
2	Tỉnh Bắc Ninh	328.96	7.96	0	-	24	90.7
3	Tỉnh Cao Bằng	308.82	26.49	0	-	24	90.7
4	Tỉnh Cà Mau	411.08	14.39	0	-	24	92.3
5	Thành phố Cần Thơ	356.40	28.09	0	-	24	92.3
6	Tỉnh Điện Biên	311.25	6.44	0	-	24	90.7
7	Tỉnh Đắk Lắk	292.37	17.74	0	-	24	91.5
8	Thành phố Đà Nẵng	321.55	26.31	0	-	24	91.5
9	Tỉnh Đồng Nai	381.25	5.09	0	-	24	92.3
10	Tỉnh Đồng Tháp	424.89	4.08	0	-	24	92.3
11	Tỉnh Gia Lai	286.74	13.23	0	-	24	91.5
12	Thành phố Hồ Chí Minh	333.13	20.47	0	-	24	92.3
13	Thành phố Hà Nội	330.89	8.14	0	-	24	90.7
14	Thành phố Hải Phòng	381.14	7.00	0	-	24	90.7
15	Tỉnh Hà Tĩnh	149.21	3.20	0	-	24	90.7
16	Thành phố Huế	335.88	6.65	0	-	24	91.5
17	Tỉnh Hưng Yên	382.75	13.70	0	-	24	90.7
18	Tỉnh Khánh Hòa	287.59	20.45	0	-	24	91.5
19	Tỉnh Lào Cai	307.01	23.46	0	-	24	90.7
20	Tỉnh Lai Châu	312.41	23.61	0	-	24	90.7
21	Tỉnh Lâm Đồng	307.56	21.29	0	-	24	92.3
22	Tỉnh Lạng Sơn	284.20	7.81	0	-	24	90.7
23	Tỉnh Nghệ An	277.53	7.62	0	-	24	90.7
24	Tỉnh Ninh Bình	313.76	6.87	0	-	24	90.7
25	Tỉnh Phú Thọ	264.10	9.90	0	-	24	90.7

26	Tỉnh Quảng Ninh	396.45	4.78	0	-	24	90.7
27	Tỉnh Quảng Ngãi	167.05	3.34	1	100	24	91.5
28	Tỉnh Quảng Trị	342.18	25.29	0	-	24	91.5
29	Tỉnh Sơn La	351.99	8.90	0	-	24	90.7
30	Tỉnh Thanh Hóa	367.87	8.80	0	-	24	90.7
31	Tỉnh Tây Ninh	272.61	8.32	0	-	24	92.3
32	Tỉnh Thái Nguyên	405.58	3.03	0	-	24	90.7
33	Tỉnh Tuyên Quang	351.05	20.43	0	-	24	90.7
34	Tỉnh Vĩnh Long	444.05	3.93	0	-	24	92.3
35	Trên toàn mạng	327.38	12.69	1	100	24	91.3

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Duy Dự